

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẠI PHÚC TÍN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẠI PHÚC TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301250818

**3. Ngày thành lập:** 06/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Phố Phù Khê Đông, Phường Phù Khê, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0927726668 / 0923293686

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                            | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                         | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác     | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy                                                      | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                    | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                  | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                     | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                         | 4631     |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641     |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649     |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                     | 4652     |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                        | 4659     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661        |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                  | 4662        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663        |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669        |
| 26. | Khai thác gỗ                                                                                                         | 0220        |
| 27. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                        | 0231        |
| 28. | Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ                                                                                         | 0232        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                         | 0240        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                              | 8299        |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                             | 7020        |
| 32. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                  | 7110        |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                            | 7310        |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                             | 7320        |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710        |
| 36. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690(Chính) |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 38. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719        |
| 39. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 40. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 41. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723        |
| 42. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724        |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730        |
| 44. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                      | 0810        |
| 45. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                              | 0899        |
| 46. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                       | 1610        |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621        |
| 48. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622        |
| 49. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                              | 1623        |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629        |
| 51. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                       | 1701        |
| 52. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                  | 1702        |
| 53. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                     | 1709        |
| 54. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                 | 2013        |
| 55. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                         | 2220        |
| 56. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                         | 2592        |

|     |                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                           | 2593 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                           | 2599 |
| 59. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                            | 2610 |
| 60. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                    | 2640 |
| 61. | Sản xuất đồng hồ                                                                      | 2652 |
| 62. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                             | 2750 |
| 63. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                           | 2790 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4774 |
| 65. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ      | 4781 |
| 66. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                              | 4782 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                    | 4783 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                   | 4784 |
| 69. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                   | 4785 |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                            | 4789 |
| 71. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                               | 4791 |
| 72. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                          | 4799 |
| 73. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                           | 5210 |
| 74. | Bốc xếp hàng hóa                                                                      | 5224 |
| 75. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                               | 5225 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                   | 5229 |
| 77. | Bưu chính                                                                             | 5310 |
| 78. | Chuyển phát                                                                           | 5320 |
| 79. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                             | 5510 |
| 80. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                      | 5610 |
| 81. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng              | 5621 |
| 82. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                  | 5629 |
| 83. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                               | 5630 |
| 84. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển        | 7730 |
| 85. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                | 7740 |
| 86. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 87. | Cung ứng lao động tạm thời                                                            | 7820 |
| 88. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                    | 7830 |
| 89. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                              | 8010 |
| 90. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                         | 3100 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 92.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 93.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 94.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 95.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 96.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 97.  | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 98.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 99.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 100. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 101. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 102. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 103. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 104. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 105. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 106. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 107. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 108. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 109. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 110. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 111. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 112. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 113. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 114. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 115. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 116. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 117. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 118. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 119. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 120. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

|      |                                                          |      |
|------|----------------------------------------------------------|------|
| 121. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
|------|----------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ HÀ         | Việt Nam  | Hà Khê, Xã Vân Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 500.000.000           | 50,000    | 027193007572                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ NGUYỆT | Việt Nam  | Hà Khê, Xã Vân Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 500.000.000           | 50,000    | 001195043227                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/07/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001195043227

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Hà Khê, Xã Vân Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Hà Khê, Xã Vân Hà, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh